

ETS 1200 – SCRIPT & TRANS – PART 3 – TEST 03

<p>Questions 41-43 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) Welcome back, Flora! How was Spain?</p> <p>(W-Am) Wonderful, thanks. I went with a few friends – ⁴¹we stayed at a small hotel in Valencia for two weeks.</p> <p>(M-Br) Yeah, ⁴²I really enjoy Valencia when I visited my family there last year. Did you do a lot of sightseeing?</p> <p>(W-Am) Only a little, really. ⁴³We were more interested in lying on the beach in front of the hotel every day. Once in a while, we did try out a new restaurant though.</p>	<p>Câu hỏi 41-43 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Chào mừng trở lại, Flora! Tây Ban Nha thế nào?</p> <p>(W-Am) Tuyệt vời, cảm ơn anh. Tôi đã đi cùng một vài người bạn – chúng tôi đã ở một khách sạn nhỏ ở Valencia trong 2 tuần.</p> <p>(M-Br) Tuyệt, tôi rất thích Valencia khi tôi đến thăm gia đình mình ở đó hồi năm ngoái. Cô có đi thăm thú nhiều nơi không?</p> <p>(W-Am) Thật sự chỉ một ít thôi. Hằng ngày chúng tôi thích nằm trên bãi biển phía trước khách sạn hơn. Tuy nhiên, đôi khi chúng tôi vào nhà hàng mới.</p>
<p>41. Where did Flora stay in Valencia?</p> <p>(A) In a hotel (B) At a friend's house (C) With relatives (D) At a campsite</p> <p>42. When did the man go to Valencia?</p> <p>(A) Last week (B) Two weeks ago (C) Last year (D) Two years ago</p> <p>43. How did Flora mainly spend her vacation?</p> <p>(A) Trying new restaurants (B) Relaxing on a beach (C) Shopping in stores (D) Visiting her family</p>	<p>41. Flora đã ở đâu tại Valencia?</p> <p>(A) Trong một khách sạn (B) Tại nhà một người bạn (C) Ở với họ hàng (D) Tại một khu cắm trại</p> <p>42. Người đàn ông đã đến Valencia khi nào?</p> <p>(A) Tuần trước (B) 2 tuần trước (C) Năm ngoái (D) 2 năm trước</p> <p>43. Flora đã dành thời gian nghỉ ngơi của cô ấy như thế nào?</p> <p>(A) Vào các nhà hàng mới (B) Thư giãn trên bãi biển (C) Mua sắm trong các cửa hàng (D) Thăm gia đình cô ấy</p>

<p>Questions 44-46 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) Excuse me. ⁴⁴I think I left my glasses on a table when I was here this afternoon. ⁴⁴Has anyone found them?</p> <p>(M-Br) Let me check our lost item drawer. No, I'm sorry, they aren't here.</p> <p>(W-Br) ⁴⁴Could you do me a favor and call me if you find them? It's difficult for me to read without them and I have to study for an exam tonight.</p> <p>(M-Br) I understand. After we reshelve the books tonight, ^{45 46}I'll take a good look around the library and call you if I find them.</p>	<p>Câu hỏi 44-46 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Xin lỗi. Tôi nghĩ tôi đã để quên mắt kính của tôi ở trên bàn lúc tôi ở đây hồi chiều hôm nay. Có ai tìm thấy nó không?</p> <p>(M-Br) Để tôi kiểm tra ngăn chứa đồ thất lạc của chúng tôi. Tôi rất tiếc là nó không có ở đây.</p> <p>(W-Br) Anh có thể giúp tôi tìm nó và gọi cho tôi nếu anh tìm thấy nó được không? Thật khó khăn cho tôi khi đọc mà không có mắt kính và tối nay tôi phải học bài ôn thi.</p> <p>(M-Br) Tôi hiểu. Tối nay sau khi chúng tôi sắp xếp lại sách trên kệ, tôi sẽ nhìn xung quanh thư viện và gọi cho bạn nếu như tôi tìm thấy nó.</p>
<p>44. What is the woman looking for?</p> <p>(A) A book (B) A set of shelves (C) A new table (D) A pair of glasses</p> <p>45. What does the man say he will do?</p> <p>(A) Order the item (B) Repair the item (C) Look for the item (D) Replace the item</p> <p>46. Where does this conversation take place?</p> <p>(A) In a library (B) In a furniture store (C) In a classroom (D) In a doctor's office</p>	<p>44. Người phụ nữ đang tìm kiếm cái gì?</p> <p>(A) Một cuốn sách (B) Một bộ giá sách (C) Một cái bàn mới (D) Một cặp mắt kính</p> <p>45. Người đàn ông nói ông ấy sẽ làm gì?</p> <p>(A) Đặt mua một món đồ (B) Sửa chữa một món đồ (C) Tìm kiếm một món đồ (D) Thay thế một món đồ</p> <p>46. Cuộc hội thoại này diễn ra ở đâu?</p> <p>(A) Trong một thư viện (B) Trong một cửa hàng nội thất (C) Trong một lớp học (D) Trong một phòng khám nha khoa</p>

<p>Questions 47-49 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) Clara, is that really you? I didn't expect to see you here.</p> <p>(W-Br) Hi, Mark! I hadn't planned to come, but ⁴⁷I couldn't miss our ten-year reunion. It's really nice to be back on campus, isn't it?</p> <p>(M-Am) It is. ⁴⁸I can't believe it's been ten years since we've seen each other. ⁴⁹Remember the time we won second and third prizes in the chess competition?</p> <p>(W-Br) Of course – ⁴⁹that's one of my best memories from our university days.</p>	<p>Câu hỏi 47-49 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Clara, có phải là cô không? Tôi không ngờ lại gặp cô ở đây.</p> <p>(W-Br) Chào Mark! Tôi đã không dự định tới, nhưng tôi không thể bỏ lỡ buổi đoàn tụ sau 10 năm của chúng ta. Thật tuyệt khi trở lại khuôn viên trường phải không?</p> <p>(M-Am) Đúng vậy. Tôi không thể tin là 10 năm đã trôi qua kể từ khi chúng ta gặp nhau. Cô có còn nhớ lúc chúng ta đoạt giải nhì và giải ba trong cuộc thi đấu cờ không?</p> <p>(W-Br) Dĩ nhiên là có – đó là một trong những kỉ niệm yêu thích nhất của tôi trong những ngày đại học.</p>
<p>47. How do the speakers know each other?</p> <p>(A) From the university (B) From a conference (C) From the office (D) From a holiday party</p> <p>48. How many years ago did the speakers last see each other?</p> <p>(A) Two (B) Five (C) Ten (D) Fifteen</p> <p>49. What does the woman say is one of her favorite memories?</p> <p>(A) Learning to play chess (B) Attending a reunion (C) Winning a prize (D) Giving a presentation</p>	<p>47. Làm sao mà những người này biết nhau?</p> <p>(A) Từ thời đại học (B) Từ một cuộc hội thảo (C) Từ một văn phòng (D) Từ một bữa tiệc nghỉ lễ</p> <p>48. Những người này đã gặp nhau lần cuối vào bao nhiêu năm trước?</p> <p>(A) Hai năm trước (B) Ba năm trước (C) Mười năm trước (D) Mười lăm năm trước</p> <p>49. Người phụ nữ nói điều gì là một trong những kỉ niệm yêu thích nhất của cô ấy?</p> <p>(A) Học chơi cờ (B) Tham gia một cuộc đoàn tụ (C) Đoạt giải (D) Trình bày bài thuyết trình</p>

<p>Questions 50-52 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) ⁵⁰Here are my keys. ⁵⁰Can you give me an idea of when I should come back to pick up the car?</p> <p>(M-Am) ⁵⁰We need to rotate the tires, change the oil, and perform a safety inspection, so it'll probably be ready around 5 o'clock.</p> <p>(W-Br) ⁵¹I can be back here by five, but I'll need to get to and from my office today. Where can I catch a bus?</p> <p>(M-Am) ⁵²The bus stop is about two hundred meters down that way. There are normally buses going into town every 10 minutes or so. We'll see you at the end of the day.</p>	<p>Câu hỏi 50-52 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Đây là chìa khoá của tôi. Anh có thể cho tôi biết khi nào thì tôi nên quay lại để lấy xe không?</p> <p>(M-Am) Chúng tôi cần thay thế các lốp xe, thay dầu, và thực hiện kiểm tra độ toàn, vì thế xe sẽ có thể sẵn sàng vào khoảng 5 giờ.</p> <p>(W-Br) Tôi có thể quay lại đây lúc 5 giờ, nhưng tôi sẽ cần phải đến văn phòng của tôi hôm nay. Tôi có thể bắt xe buýt ở đâu nhỉ?</p> <p>(M-Am) Trạm xe buýt thì cách đây khoảng 200m theo con đường đó. Bình thường thì có xe buýt đi vào nội thành mỗi 10 phút hoặc tầm đó. Hẹn gặp lại bạn vào cuối ngày.</p>
<p>50. Where does this conversation most likely take place?</p> <p>(A) In a theater (B) At an auto repair shop (C) In a parking garage (D) At a car rental agency</p> <p>51 . When will the woman probably return?</p> <p>(A) At 2 o'clock (B) At 4 o'clock (C) At 5 o'clock (D) At 10 o'clock</p> <p>52. Where does the man direct the woman to go?</p> <p>(A) To a bus stop (B) To an office building (C) To a store (D) To an apartment building</p>	<p>50. Cuộc hội thoại này rất có thể diễn ra tại đâu?</p> <p>(A) Trong một rạp hát (B) Tại một tiệm sửa chữa xe hơi (C) Trong một nhà để xe (D) Tại một đại lí cho thuê xe hơi</p> <p>51. Khi nào thì người phụ nữ có thể quay lại?</p> <p>(A) Vào lúc 2 giờ. (B) Vào lúc 4 giờ. (C) Vào lúc 5 giờ. (D) Vào lúc 10 giờ.</p> <p>52. Người đàn ông chỉ người phụ nữ đến đâu?</p> <p>(A) Đến một trạm xe buýt (B) Đến một toà nhà văn phòng. (C) Đến một cửa tiệm (D) Đến một khu căn hộ</p>

<p>Questions 53-55 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Br) Ms. Lewis, after looking at your résumé and interviewing you, ⁵³we've decided to offer you a job as a sales representative here at Harper Industries.</p> <p>(W-Br) Thank you, Mr. Andrews. I'd like to accept the offer. When I first saw the advertisement for this position, I felt this would be a perfect opportunity to utilize my background in sales.</p> <p>(M-Br) Great. ⁵⁴Now you'll need to see Ms. Avery in the human resources department to fill out some paperwork. ⁵⁵How soon do you think you can start?</p> <p>(W-Br) ⁵⁵Well, I'd say in about three weeks.</p>	<p>Câu hỏi 53-55 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Br) Cô Lewis, sau khi xem qua lí lịch của cô và phỏng vấn cô, thì chúng tôi đã quyết định mời cô vào làm tại vị trí người đại diện bán hàng tại Harper Industries.</p> <p>(W-Br) Cảm ơn anh Andrews. Tôi rất vui chấp nhận đề nghị đó. Lúc mà lần đầu tôi thấy quảng cáo vị trí này, tôi đã cảm thấy rằng đây là một cơ hội hoàn hảo để sử dụng kinh nghiệm của tôi trong lĩnh vực bán hàng.</p> <p>(M-Br) Tuyệt. Bây giờ cô sẽ cần phải gặp cô Avery ở bộ phận nhân sự để hoàn thành một số giấy tờ. Cô nghĩ cô sẽ bắt đầu công việc sớm nhất là khi nào?</p> <p>(W-Br) Tôi nghĩ là trong 3 tuần nữa.</p>
<p>53. What kind of employee will the business hire?</p> <p>(A) A sales representative (B) A secretary (C) A scientific researcher (D) A factory worker</p> <p>54. Why must Ms. Lewis visit the human resources department?</p> <p>(A) To pick up an application (B) To interview for a job (C) To hand in a resume (D) To fill out some papers</p> <p>55. When does Ms. Lewis say she could start working?</p> <p>(A) In a week (B) In three weeks (C) In two months (D) In three months</p>	<p>53. Công ty này sẽ tuyển dụng loại nhân viên nào?</p> <p>(A) Một người đại diện bán hàng (B) Một thư kí (C) Một nhà nghiên cứu khoa học (D) Một công nhân nhà máy</p> <p>54. Tại sao cô Lewis phải đến bộ phận nhân sự?</p> <p>(A) Để lấy một đơn ứng tuyển (B) Để phỏng vấn xin việc (C) Để nộp một bản lí lịch (D) Để hoàn thành một số giấy tờ</p> <p>55. Cô Lewis nói khi nào thì cô ấy có thể bắt đầu làm việc?</p> <p>(A) Trong 1 tuần nữa (A) Trong 3 tuần nữa (A) Trong 2 tháng nữa (A) Trong 3 tháng nữa</p>

<p>Questions 56-58 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) ⁵⁶Julie, when are you coming back from London?</p> <p>(W-Am) Well, if my meetings go really well, I could be back by next Tuesday, but I may stay through Friday. Why do you ask?</p> <p>(M-Am) ⁵⁷Stephanie announced that she's moving to Boston for a new job. ⁵⁷So I'm throwing her a party at Vega's Restaurant next Wednesday, and I was hoping you'd be able to come.</p> <p>(W-Am) I won't be able to make it on Wednesday, but ⁵⁸thanks for letting me know about Stephanie. ⁵⁸I'll be sure to stop by her office before I leave. ⁵⁷She's been a great colleague, and I want to say good-bye.</p>	<p>Câu hỏi 56-58 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Julie, khi nào thì cô quay trở lại Luân Đôn?</p> <p>(W-Am) Nếu các cuộc họp của tôi diễn ra suôn sẻ, thì tôi có thể trở về trước thứ Ba tuần sau, nhưng có thể tôi sẽ ở lại đến thứ Sáu. Tại sao anh lại hỏi vậy?</p> <p>(M-Am) Stephanie đã thông báo rằng cô ấy sẽ chuyển đến Boston cho công việc mới. Vì vậy tôi dự định sẽ tổ chức một bữa tiệc cho cô ấy tại Nhà hàng Vega vào thứ Tư tuần sau, và tôi hi vọng cô có thể đến tham dự.</p> <p>(W-Am) Tôi sẽ không thể về vào ngày thứ Tư, nhưng cảm ơn vì đã cho tôi biết về Stephanie. Chắc chắn tôi sẽ ghé qua văn phòng của cô ấy trước khi tôi rời đi. Cô ấy là một đồng nghiệp tốt, và tôi muốn nói lời chào tạm biệt.</p>
<p>56. What does the man want to know?</p> <p>(A) Julie's travel schedule (B) The date of a party (C) Stephanie's new address (D) The location of a restaurant</p> <p>57. What will take place next Wednesday?</p> <p>(A) A dinner with a client (B) A farewell party for a coworker (C) A reception for new employees (D) A lunch with some friends</p> <p>58. What is Julie planning to do before her trip?</p> <p>(A) Rearrange her travel plans (B) Interview for a new job (C) Meet with Stephanie (D) Attend a party</p>	<p>56. Người đàn ông muốn biết điều gì?</p> <p>(A) Lịch trình đi lại của Julie (B) Ngày diễn ra bữa tiệc (C) Địa chỉ mới của Stephanie (D) Vị trí của nhà hàng</p> <p>57. Điều gì sẽ xảy ra vào thứ Tư tuần sau?</p> <p>(A) Một bữa tối với một khách hàng (B) Một bữa tiệc chia tay dành cho một đồng nghiệp (C) Một bữa tiệc chiêu đãi dành cho nhân viên mới (D) Một bữa trưa với một vài người bạn</p> <p>58. Julie dự định làm gì trước chuyến đi của cô ấy?</p> <p>(A) Sắp xếp lại kế hoạch đi lại của cô ấy (B) Phỏng vấn cho một công việc mới (C) Gặp gỡ Stephanie (D) Tham dự một bữa tiệc</p>

<p>Questions 59-61 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) All the guests are seated. ⁵⁹Is the food ready to be served?</p> <p>(M-Am) No, it's not. I just spoke to the caterers. Apparently there was some miscommunication. ⁶⁰They thought dinner was supposed to start later, at seven-thirty.</p> <p>(W-Am) Seven-thirty? That means the presentations won't start until nine o'clock. ⁶¹I'll have to tell the guests to expect a delay.</p>	<p>Câu hỏi 59-61 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Tất cả khách đã an toạ. Đồ ăn đã sẵn sàng mang lên chưa?</p> <p>(M-Am) Chưa. Tôi vừa mới nói chuyện với người phục vụ đồ ăn. Rõ ràng là có một sự cố trong việc truyền đạt thông tin. Họ cho rằng bữa tối phải bắt đầu sớm hơn, lúc 7 giờ 30.</p> <p>(W-Am) 7 giờ 30 sao? Điều đó có nghĩa là bài thuyết trình sẽ không diễn ra cho đến lúc 9 giờ. Tôi phải báo với khách về sự trì hoãn.</p>
<p>59. What are the speakers discussing?</p> <p>(A) The menu for an event (B) A dinner for guests (C) The subject of a presentation (D) A conference call</p> <p>60. What will happen at 7:30?</p> <p>(A) Awards will be presented. (B) The caterers will be notified. (C) Food will be served. (D) The guests will be seated.</p> <p>61. What will the woman probably do next?</p> <p>(A) Cancel a presentation (B) Change the seating arrangement (C) Call a different catering service (D) Tell the guests about a delay</p>	<p>59. Những người này đang bàn về điều gì?</p> <p>(A) Thực đơn cho một sự kiện (B) Một bữa tối cho khách (C) Chủ đề của một bài thuyết trình (D) Một cuộc gọi hội thảo</p> <p>60. Chuyện gì sẽ xảy ra vào lúc 7 giờ 30?</p> <p>(A) Giải thưởng sẽ được trao. (B) Người phục vụ sẽ được thông báo. (C) Đồ ăn sẽ được mang lên. (D) Khách sẽ được xếp chỗ ngồi.</p> <p>61. Người phụ nữ có thể sẽ làm gì tiếp theo?</p> <p>(A) Huỷ một bài thuyết trình (B) Thay đổi sự bố trí chỗ ngồi (C) Gọi cho một dịch vụ phục vụ khác (D) Nói cho khách về sự trì hoãn.</p>

<p>Questions 62-64 refer to the following conversation.</p> <p>(M-Am) Karen, thanks for your e-mail. ⁶²The proposal for our building project in East Asia looks good.</p> <p>(W-Am) Thanks, Mark. ⁶²What did you think about the budget? Do we need to increase the estimates for the overhead?</p> <p>(M-Am) No, I think they're fine. But there was something else. ⁶³I think the estimates for our expenses in Shanghai seemed low. Did you look up the current cost of living there?</p> <p>(W-Am) Actually, I used estimates from last year. But you're right – living costs may have gone up. ⁶⁴I'll check online.</p>	<p>Câu hỏi 62-64 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(M-Am) Karen, cảm ơn cô về e-mail. Bản đề xuất cho dự án toà nhà của chúng ta ở Đông Á trông có vẻ tốt.</p> <p>(W-Am) Cảm ơn Mark. Anh đã nghĩ sao về ngân sách? Chúng ta có cần tăng mức dự toán cho chi phí hoạt động không?</p> <p>(M-Am) Không, tôi nghĩ nhiều đó là ổn. Tuy nhiên có một điều khác. Tôi nghĩ các dự toán cho chi phí của chúng ta ở Thượng Hải có vẻ thấp. Cô đã tra cứu mức sống hiện tại ở đó chưa?</p> <p>(W-Am) Thực ra, tôi đã dùng các bản dự toán từ năm ngoái. Những anh nói đúng – mức sống có lẽ đã tăng lên. Tôi sẽ kiểm tra qua mạng.</p>
<p>62. What are the man and woman discussing?</p> <p>(A) An airline policy (B) A company event (C) An online business (D) A proposed budget</p> <p>63. What does Mark say about the Shanghai expenses?</p> <p>(A) The current costs seem low. (B) The estimates look good. (C) The amount is the same as last year's. (D) The living costs were not in the budget.</p> <p>64. What does Karen say she will do?</p> <p>(A) Read a brochure (B) Call a travel agent (C) Check last year's record (D) Find information on the Internet</p>	<p>62. Người đàn ông và phụ nữ đang bàn về điều gì?</p> <p>(A) Một chính sách hàng không (B) Một sự kiện công ty (C) Một doanh nghiệp trực tuyến (D) Một ngân sách được đề xuất</p> <p>63. Mark nói gì về chi phí ở Thượng Hải?</p> <p>(A) Chi phí hiện tại có vẻ thấp. (B) Dự toán trông có vẻ tốt. (C) Chi phí giống như năm ngoái. (D) Mức sống không nằm trong ngân sách.</p> <p>64. Karen nói cô ấy sẽ làm gì?</p> <p>(A) Đọc một sách quảng cáo (B) Gọi điện cho nhân viên du lịch (C) Kiểm tra sổ sách năm ngoái (D) Tìm thông tin trên Internet</p>

<p>Questions 65-67 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Br) You've reached Dr. Franklin's office. How may I help you?</p> <p>(M-Am) Yes, this is Martin Brown. ⁶⁵I need to cancel my appointment for an eye exam on Wednesday.</p> <p>(W-Br) OK. ⁶⁶Would you like to reschedule? The doctor could see you at two o'clock on Friday.</p> <p>(M-Am) Actually, I'm really busy at work this week. ⁶⁷I'll call back on Monday morning when I know more about my schedule for next week.</p>	<p>Câu hỏi 65-67 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Br) Anh đã gọi đến phòng khám của bác sĩ Franklin. Tôi có thể giúp gì cho anh?</p> <p>(M-Am) Vâng, tôi là Martin Brown. Tôi muốn huỷ cuộc hẹn khám mắt vào thứ Tư.</p> <p>(W-Br) Được. Anh có muốn sắp xếp vào thời gian khác không? Bác sĩ có thể gặp anh vào thứ Sáu lúc 2 giờ.</p> <p>(M-Am) Thật ra, tuần này tôi rất bận công việc. Tôi sẽ gọi lại vào sáng thứ Hai khi mà tôi đã biết rõ hơn về lịch làm việc của mình vào tuần tới.</p>
<p>65. Why did the man call?</p> <p>(A) To speak with a retail clerk (B) To cancel an appointment (C) To set up a job interview (D) To renew a subscription</p> <p>66. What does the woman offer to do for the caller?</p> <p>(A) Take him to his doctor's office (B) Reschedule his appointment (C) Help him place an order (D) Review his work</p> <p>67. Why does the man decide to call back later?</p> <p>(A) He does not know when he will have free time. (B) He has forgotten his subscription number. (C) He wants directions to the doctor's office. (D) He needs information about a prescription.</p>	<p>65. Tại sao người đàn ông lại gọi điện?</p> <p>(A) Để nói chuyện với thư kí bán lẻ (B) Để huỷ một cuộc hẹn (C) Để sắp xếp một cuộc phỏng vấn việc làm (D) Để gia hạn khoản thanh toán thường xuyên.</p> <p>66. Người phụ nữ đề nghị làm gì cho người gọi?</p> <p>(A) Đưa anh ấy đến phòng khám của bác sĩ (B) Sắp xếp lại một cuộc hẹn (C) Giúp anh ấy đặt một đơn hàng (D) Duyệt qua công việc của anh ấy</p> <p>67. Tại sao người đàn ông lại quyết định gọi lại sau?</p> <p>(A) Anh ấy không biết khi nào thì mình có thời gian rảnh. (B) Anh ấy đã quên số đăng kí. (C) Anh ấy muốn biết đường đến phòng khám. (D) Anh ấy cần thông tin về đơn thuốc.</p>

<p>Questions 68-70 refer to the following conversation.</p> <p>(W-Am) Hi. My name's Jenna Demarco. ⁶⁸I'm calling to check on a delivery from your store.</p> <p>(M-Br) Let me check our records. Yes, I see you ordered a new computer and printer. Our delivery person is scheduled to deliver them on April fourth.</p> <p>(W-Am) But I won't be at home that day. ⁶⁹I was told they'd be here on the second.</p> <p>(M-Br) Well, ⁶⁸let me check with the manager about the date, and ⁷⁰I'll call you back this afternoon.</p>	<p>Câu hỏi 68-70 tham khảo đoạn hội thoại sau đây.</p> <p>(W-Am) Xin chào. Tên tôi là Jenna Demarco. Tôi gọi để kiểm tra việc giao hàng từ cửa hàng của anh.</p> <p>(M-Br) Để tôi kiểm tra thông tin của cô. Vâng, tôi thấy rằng cô đã đặt hàng một máy tính và máy in mới. Người giao hàng của chúng tôi được sắp xếp giao chúng vào ngày 4 tháng Tư.</p> <p>(W-Am) Nhưng hôm đó tôi sẽ không ở nhà. Người ta nói với tôi là họ sẽ đến đây vào ngày 2.</p> <p>(M-Br) Để tôi hỏi người quản lý xem sao, và chiều nay tôi sẽ gọi lại cho cô.</p>
<p>68. Who is the woman probably talking to?</p> <p>(A) A store manager (B) A delivery person (C) A computer programmer (D) A store clerk</p> <p>69. When did the woman expect her computer and printer?</p> <p>(A) On April 1 (B) On April 2 (C) On April 4 (D) On April 10</p> <p>70. What does the man say he will do this afternoon?</p> <p>(A) Make a phone call (B) Repair a computer (C) Deliver an order (D) Check a printer</p>	<p>68. Người phụ nữ có thể đang nói chuyện với ai?</p> <p>(A) Một người quản lý cửa tiệm (B) Một người giao hàng (C) Một lập trình viên máy tính (D) Một thư kí cửa hàng</p> <p>69. Người phụ nữ mong đợi việc giao máy tính và máy in vào lúc nào?</p> <p>(A) Ngày 1 tháng Tư (B) Ngày 2 tháng Tư (C) Ngày 4 tháng Tư (D) Ngày 10 tháng Tư</p> <p>70. Người đàn ông nói anh ấy sẽ làm gì vào chiều nay?</p> <p>(A) Gọi một cuộc điện thoại (B) Sửa chữa một cái máy tính (C) Giao một đơn hàng (D) Kiểm tra một cái máy in</p>